



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

MỤC LỤC

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2026

PHỤ LỤC I: BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NÔNG NGHIỆP	Từ trang
1. Phường Biên Hòa	1
2. Phường Trần Biên	11
3. Phường Tam Hiệp	62
4. Phường Long Bình	93
5. Phường Trảng Dài	110
6. Phường Hồ Nai	134
7. Phường Long Hưng	159
8. Phường Tân Triều	172
9. Phường Phước Tân	206
10. Phường Tam Phước	219
11. Xã Long Thành	229
12. Xã Bình An	269
13. Xã An Phước	285
14. Xã Long Phước	293
15. Xã Phước Thái	301
16. Xã Nhon Trạch	307
17. Xã Đại Phước	351
18. Xã Phước An	371
19. Phường Long Khánh	388
20. Phường Bảo Vinh	448
21. Phường Xuân Lập	465
22. Phường Hàng Gòn	476
23. Phường Bình Lộc	485
24. Xã Xuân Lộc	502
25. Xã Xuân Hòa	609

26. Xã Xuân Thành	624
27. Xã Xuân Bắc	642
28. Xã Xuân Phú	658
29. Xã Xuân Định	684
30. Xã Cẩm Mỹ	705
31. Xã Xuân Quế	722
32. Xã Xuân Đường	732
33. Xã Sông Ray	740
34. Xã Xuân Đông	753
35. Xã Trảng Bom	775
36. Xã An Viễn	838
37. Xã Bàu Hàm	848
38. Xã Bình Minh	861
39. Xã Hưng Thịnh	882
40. Xã Dầu Giây	902
41. Xã Gia Kiệm	928
42. Xã Thống Nhất	946
43. Xã Định Quán	961
44. Xã Phú Vinh	1.004
45. Xã La Ngà	1.017
46. Xã Phú Hòa	1.029
47. Xã Thanh Sơn	1.040
48. Xã Tân Phú	1.046
49. Xã Tà Lài	1.099
50. Xã Nam Cát Tiên	1.109
51. Xã Phú Lâm	1.117
52. Xã Đak Lua	1.139
53. Xã Trị An	1.143
54. Xã Tân An	1.184
55. Xã Phú Lý	1.201
56. Phường Bình Phước	1.215
57. Phường Đồng Xoài	1.313

58. Phường Minh Hưng	1.324
59. Phường Chơn Thành	1.333
60. Xã Nha Bích	1.347
61. Phường Bình Long	1.351
62. Phường An Lộc	1.358
63. Phường Phước Bình	1.364
64. Phường Phước Long	1.376
65. Xã Thuận Lợi	1.382
66. Xã Tân Lợi	1.385
67. Xã Đồng Tâm	1.386
68. Xã Đồng Phú	1.389
69. Xã Lộc Ninh	1.397
70. Xã Lộc Thành	1.402
71. Xã Lộc Hưng	1.404
72. Xã Lộc Tấn	1.406
73. Xã Lộc Thạnh	1.408
74. Xã Lộc Quang	1.409
75. Xã Tân Khai	1.412
76. Xã Tân Hưng	1.419
77. Xã Tân Quan	1.422
78. Xã Minh Đức	1.425
79. Xã Phước Sơn	1.429
80. Xã Nghĩa Trung	1.433
81. Xã Bù Đăng	1.435
82. Xã Thọ Sơn	1.443
83. Xã Đắc Nhau	1.446
84. Xã Bom Bo	1.448
85. Xã Thiện Hưng	1.451
86. Xã Tân Tiến	1.458
87. Xã Hưng Phước	1.462
88. Xã Đắc O	1.464
89. Xã Phú Nghĩa	1.466

90. Xã Đa Kì	1.473
91. Xã Bù Gia Mập	1.477
92. Xã Phú Riềng	1.478
93. Xã Phú Trung	1.482
94. Xã Long Hà	1.484
95. Xã Bình Tân	1.486
PHỤ LỤC II: BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TẠI CÁC ĐẢO, CÙ LAO	1.489
PHỤ LỤC III: BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	
1. Phường Biên Hòa	1.490
2. Phường Trăn Biên	1.500
3. Phường Tam Hiệp	1.554
4. Phường Long Bình	1.587
5. Phường Trảng Dài	1.605
6. Phường Hồ Nai	1.631
7. Phường Long Hưng	1.658
8. Phường Tân Triều	1.672
9. Phường Phước Tân	1.708
10. Phường Tam Phước	1.722
11. Xã Long Thành	1.733
12. Xã Bình An	1.777
13. Xã An Phước	1.794
14. Xã Long Phước	1.803
15. Xã Phước Thái	1.812
16. Xã Nhơn Trạch	1.819
17. Xã Đại Phước	1.860
18. Xã Phước An	1.881
19. Phường Long Khánh	1.899
20. Phường Bảo Vinh	1.963
21. Phường Xuân Lập	1.981
22. Phường Hàng Gòn	1.993
23. Phường Bình Lộc	2.003
24. Xã Xuân Lộc	2.022

25. Xã Xuân Hòa	2.137
26. Xã Xuân Thành	2.153
27. Xã Xuân Bắc	2.172
28. Xã Xuân Phú	2.190
29. Xã Xuân Định	2.217
30. Xã Cẩm Mỹ	2.240
31. Xã Xuân Quế	2.258
32. Xã Xuân Đường	2.268
33. Xã Sông Ray	2.276
34. Xã Xuân Đông	2.290
35. Xã Trảng Bom	2.313
36. Xã An Viễn	2.380
37. Xã Bàu Hàm	2.392
38. Xã Bình Minh	2.406
39. Xã Hưng Thịnh	2.428
40. Xã Dầu Giây	2.449
41. Xã Gia Kiệm	2.477
42. Xã Thống Nhất	2.496
43. Xã Định Quán	2.510
44. Xã Phú Vinh	2.555
45. Xã La Ngà	2.569
46. Xã Phú Hòa	2.582
47. Xã Thanh Sơn	2.593
48. Xã Tân Phú	2.599
49. Xã Tà Lài	2.653
50. Xã Nam Cát Tiên	2.664
51. Xã Phú Lâm	2.673
52. Xã Đak Lua	2.697
53. Xã Trị An	2.701
54. Xã Tân An	2.744
55. Xã Phú Lý	2.762
56. Phường Bình Phước	2.776

57. Phường Đồng Xoài	2.885
58. Phường Minh Hưng	2.897
59. Phường Chơn Thành	2.909
60. Xã Nha Bích	2.925
61. Phường Bình Long	2.929
62. Phường An Lộc	2.938
63. Phường Phước Bình	2.945
64. Phường Phước Long	2.959
65. Xã Thuận Lợi	2.966
66. Xã Tân Lợi	2.970
67. Xã Đồng Tâm	2.972
68. Xã Đồng Phú	2.976
69. Xã Lộc Ninh	2.985
70. Xã Lộc Thành	2.990
71. Xã Lộc Hưng	2.992
72. Xã Lộc Tấn	2.994
73. Xã Lộc Thạnh	2.996
74. Xã Lộc Quang	2.997
75. Xã Tân Khai	3.000
76. Xã Tân Hưng	3.007
77. Xã Tân Quan	3.010
78. Xã Minh Đức	3.013
79. Xã Phước Sơn	3.017
80. Xã Nghĩa Trung	3.021
81. Xã Bù Đăng	3.023
82. Xã Thọ Sơn	3.032
83. Xã Đắc Nhau	3.035
84. Xã Bom Bo	3.037
85. Xã Thiện Hưng	3.040
86. Xã Tân Tiến	3.047
87. Xã Hưng Phước	3.052
88. Xã Đắc O	3.054

89. Xã Phú Nghĩa	3.056
90. Xã Đa Kì	3.063
91. Xã Bù Gia Mập	3.067
92. Xã Phú Riêng	3.068
93. Xã Phú Trung	3.073
94. Xã Long Hà	3.075
95. Xã Bình Tân	3.078
PHỤ LỤC IV: BẢNG GIÁ ĐẤT CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP	3.081
PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT TRONG KHU CÔNG NGHỆ CAO CÔNG NGHỆ SINH HỌC ĐỒNG NAI	3.086
PHỤ LỤC VI: BẢNG GIÁ ĐẤT CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ	3.087
PHỤ LỤC VII: CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH	3.104
PHỤ LỤC VIII: GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TỐI THIỂU VÀ TỐI ĐA	3.180

PH. Đ. 11